

Số: 4339/QĐ-UBND

Tam Đường, ngày 09 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 338/TTr-TCKH ngày 03/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 cụ thể như sau: *(Theo phụ biểu chi tiết đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lưu Hữu Mã

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4338/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	411.606	530.346	129%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	23.600	25.667	109%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	17.300	18.288	106%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	6.300	7.379	117%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	388.006	441.443	114%
-	Thu bổ sung cân đối	360.087	358.127	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.919	83.316	298%
3	Thu kết dư		18.654	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		44.007	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		575	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	411.606	513.311	125%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	409.071	424.605	104%
1	Chi đầu tư phát triển	24.758	23.005	93%
2	Chi thường xuyên	379.128	401.600	106%
3	Dự phòng ngân sách	5.185		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.535	51.626	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		33.673	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.535	17.953	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		27.529	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.551	
V	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách			

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên chỉ tiêu	Dự toán năm 2018		Quyết toán thu NSNN		So sánh QT/DT %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu ngân sách (A+B+C+D)	26.900	23.600	101.769	88.903	378,3%	376,7%
A	Tổng thu cân đối NSNN	26.900	23.600	29.557	25.667	109,9%	108,8%
I	Thu nội địa	26.900	23.600	29.557	25.667	109,9%	108,8%
1	Thu từ khu vực KT ngoài quốc doanh	11.000	11.000	9.105	9.105	82,8%	82,8%
2	Thu tiền sử dụng đất	9.000	6.300	10.118	7.082	112,4%	112,4%
3	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000	4.962	4.962	165,4%	165,4%
4	Thuế nhà đất	0	0	0	0		
5	Thu phí và lệ phí	700	600	900	877	128,6%	146,2%
6	Thuế thu nhập cá nhân	950	950	1.246	1.246	131,2%	131,2%
7	Thuê mặt đất, mặt nước	200	200	551	551	275,5%	275,5%
8	Các khoản thu tại xã	50	50				
9	Thu khác ngân sách	2.000	1.500	2.675	1.844	133,8%	122,9%
B	Thu kết dư ngân sách năm trước			18.654	18.654		
C	Thu chuyển nguồn			44.007	44.007		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			9.551	575		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Dự toán	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	517.159	442.817	74.342	513.311	440.009	73.302	99%	99%	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	448.803	387.436	61.367	424.605	364.587	60.018	95%	94%	98%
I	Chi đầu tư phát triển	25.196	25.196		23.005	23.005		91%	91%	
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.718	1.718		1.637	1.637		95%	95%	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	423.607	362.240	61.367	401.600	341.582	60.018	95%	94%	98%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	244.309	244.309		211.164	211.164		86%	86%	
2	Chi khoa học và công nghệ									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	58.805	46.405	12.400	51.626	39.489	12.137	88%	85%	98%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	37.543	25.713	11.830	33.673	22.106	11.567	90%	86%	98%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.484	12.369	7.115	19.031	12.153	6.878	98%	98%	97%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững - CT 135	18.059	13.344	4.715	14.642	9.953	4.689	81%	75%	99%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.262	20.692	570	17.953	17.383	570	84%	84%	100%
1	Dự phòng ngân sách tỉnh	5.407	5.407	0	4.616	4.616		85%	85%	
2	KP thực hiện nông thôn mới - vốn trái phiếu phủ	9.967	9.967	0	8.798	8.798		88%	88%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
3	KP chính trang khuôn viên bản	800	230	570	800	230	570	100%	100%	
4	Kinh phí phân bổ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh xây dựng nông thôn mới	2.502	2.502		1.251	1.251		50%	50%	
5	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.586	2.586	0	2.488	2.488		96%	96%	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	9.551	8.976	575	9.551	8.976	575			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				27.529	26.957	572			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2/1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	411.332	510.630	62.344	124%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	55.086	70.620	15.534	128%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	353.711	373.563	19.852	106%
	Trong đó:			0	
I	Chi đầu tư phát triển	24.758	23.005	-1.753	93%
II	Chi thường xuyên	323.908	341.582	17.674	105%
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.263	228.063	2.800	101%
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0	
4	Chi văn hóa thông tin	3.549	4.924	1.375	139%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.025	5.182	157	103%
6	Chi thể dục thể thao	319	319	0	100%
7	Chi các hoạt động kinh tế	42.638	56.264	13.626	132%
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.374	35.341	1.967	106%
9	Chi bảo đảm xã hội	7.264	6.282	-982	86%
III	Dự phòng ngân sách	5.045		-5.045	0%
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		8.976	8.976	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.535	39.489		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		22.106		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.535	17.383		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		26.958	26.958	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4359/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018								So sánh (%)
			Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi 1 số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi chuyển nguồn sang năm	
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
	Tổng số	441.249	427.874	36.419	342.887	22.105	20.785	1.320	2.488	23.975	97,0%
I	Các cơ quan đơn vị	360.811	348.618	2.922	331.017	277	0	277	0	14.402	96,6%
1	Văn phòng Huyện ủy	8.777	8.687		8.683	-				4	99,0%
2	Văn phòng HDND-UBND	6.429	6.429		6.352	-				77	100,0%
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	28.397	24.062		22.534	277		277		1.251	84,7%
4	Phòng Nội vụ	4.844	3.746		3.746	-				-	77,3%
5	Phòng Lao động TB&XH	10.433	9.265		8.911	-				354	88,8%
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	236.760	232.799		221.817	-				10.982	98,3%
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.139	1.026		1.026	-				-	90,1%
8	Phòng Tài Chính - Kế hoạch	2.400	2.400		2.400	-				-	100,0%
9	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	32.648	32.184	2.472	27.978	-				1.734	98,6%
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.013	3.931		3.931	-					98,0%
11	Phòng Y tế	623	623		623	-					100,0%
12	Phòng Tài nguyên - Môi trường	3.235	2.982		2.982	-					92,2%
13	Phòng Tư pháp	738	738		738	-					100,0%
14	Thanh tra huyện	824	824		824	-					100,0%
15	Phòng Dân tộc	387	364		364	-					94,1%
16	Ủy ban mặt trận tổ quốc	984	984		984	-					100,0%
17	Huyện Đoàn	603	588		588	-					97,5%
18	Hội Phụ nữ	673	673		673	-					100,0%
19	Hội Nông dân	876	876		876	-					100,0%
20	Hội Cựu chiến binh	512	497		497	-					97,1%
21	Hội người cao tuổi	120	120		120	-					100,0%

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018								So sánh (%)
			Tổng chi	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi 1 số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi chuyển nguồn sang năm	
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
22	Ban-quản lý rừng phòng hộ	2.529	2.029		2.029	-					80,2%
23	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.352	2.350		2.350	-					99,9%
24	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.484	1.421	450	971	-					95,8%
25	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	3.848	3.838		3.838	-					99,7%
26	Đài truyền thanh - truyền hình	5.183	5.182		5.182	-					100,0%
II	Các đơn vị khác	80.438	79.256	33.497	11.870	21.828	20.785	1.043	2.488	9.573	98,5%
1	Công an huyện	808	808		808	-					100,0%
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.348	3.348		3.348	-					100,0%
3	Ban quản lý dự án	60.031	59.127	32.203	4.391	12.980	11.937	1.043	-	9.553	98,5%
4	Ban quản lý dự án giảm nghèo	1.310	1.294	1.294	-						
5	Các cơ quan đơn vị ngành dọc	175	175		175	-					100,0%
6	Ban Quản lý các chương trình phát triển cộng đồng	200	200		200	-					
7	Ngân hàng chính sách xã hội	500	500		500	-					100,0%
8	UBND các xã, thị trấn	14.066	13.804	0	2.448	8.848	8.848	-	2.488	20	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
			Tổng số	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMTQG			Tổng số	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các CTMTQG
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13=7/1	14=8/2	15=9/3	17=11/5	18=12/6
TỔNG SỐ	70.620	55.083	15.537	4.312	11.225	70.620	55.083	15.537	4.312	11.225	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Sùng Phái	3.421	3.081	340	164	176	3.421	3.081	340	164	176	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Thên Sín	4.813	4.211	602	356	246	4.813	4.211	602	356	246	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Nùng Nang	6.120	3.734	2.386	267	2.119	6.120	3.734	2.386	267	2.119	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Tả Lềng	5.560	4.562	998	209	789	5.560	4.562	998	209	789	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Hồ Thầu	4.077	3.516	561	387	174	4.077	3.516	561	387	174	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Bán Hôn	5.610	3.877	1.733	221	1.512	5.610	3.877	1.733	221	1.512	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Giang Ma	4.289	3.898	391	182	209	4.289	3.898	391	182	209	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Khun Há	5.974	4.561	1.413	1.126	287	5.974	4.561	1.413	1.126	287	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Bản Giang	5.167	3.557	1.610	166	1.444	5.167	3.557	1.610	166	1.444	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Bình Lư	6.033	4.189	1.844	215	1.629	6.033	4.189	1.844	215	1.629	100%	100%	100%	100%	100%
T. T. TĐường	4.120	3.694	426	263	163	4.120	3.694	426	263	163	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Nà Tăm	4.988	3.831	1.157	409	748	4.988	3.831	1.157	409	748	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Bản Bo	6.754	5.012	1.742	190	1.552	6.754	5.012	1.742	190	1.552	100%	100%	100%	100%	100%
Xã Sơn Bình	3.694	3.360	334	157	177	3.694	3.360	334	157	177	100%	100%	100%	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHỨNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số **1359** QĐ-UBND ngày **09/8** /2019 của UBND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	37.542	24.174	13.368	33.673	20.785	12.888	19.031	11.876	7.155	14.642	8.909	5.733	89,7%	86,0%	96,4%
I	Ngân sách cấp huyện	25.712	24.174	1.538	22.105	20.785	1.320	12.153	11.876	277	9.952	8.909	1.043	86,0%	86,0%	85,8%
1	Ban Quản lý dự án	16.528	15.294	1.234	12.980	11.937	1.043	4.440	4.440		8.540	7.497	1.043	78,5%	78,1%	84,5%
2	UBND các xã, thị trấn	8.880	8.880	0	8.848	8.848	0	7.436	7.436		1.412	1.412		99,6%	99,6%	
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	304		304	277	0	277	277		277	0			91,1%		91,1%
II	Ngân sách xã	11.830	0	11.830	11.568	0	11.568	6.878	0	6.878	4.690	0	4.690	97,8%		97,8%
1	Xã Sùng Phái	175		175	176		176	10		10	166		166	100,6%		100,6%
2	Xã Thên Sin	446		446	446		446	10		10	436		436	100,0%		100,0%
3	Xã Nùng Năng	2.119		2.119	2.119		2.119	1.923		1.923	196		196	100,0%		100,0%
4	Xã Tà Lèng	789		789	786		786	10		10	776		776	99,6%		99,6%
5	Xã Hồ Thầu	182		182	182		182	10		10	172		172	100,0%		100,0%
6	Xã Bán Hòn	1.512		1.512	1.512		1.512	1.278		1.278	234		234	100,0%		100,0%
7	Xã Giang Ma	209		209	209		209	10		10	199		199	100,0%		100,0%
8	Xã Khun Há	288		288	288		288	10		10	278		278	100,0%		100,0%
9	Xã Bán Giang	1.443		1.443	1.444		1.444	1.278		1.278	166		166	100,1%		100,1%
10	Xã Bình Lư	2.015		2.015	1.814		1.814	1.078		1.078	736		736	90,0%		90,0%
11	T. T. TĐường	175		175	162		162	0		0	162		162	92,6%		92,6%
12	Xã Nà Tâm	748		748	738		738	10		10	728		728	98,7%		98,7%
13	Xã Bán Bò	1.552		1.552	1.515		1.515	1.241		1.241	274		274	97,6%		97,6%
14	Xã Sơn Bình	177		177	177		177	10		10	167		167	100,0%		100,0%
													0			